
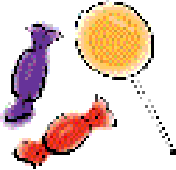








Bài 5: K L M N






k l m n

Tập Nghe

Listen to the teacher and repeat the sounds. Fill in the missing letters.

			
chạy __e	__eo	con __a	con __ai
			
tô __ì	cái __ĩa	cái __ê	trái __ê

Ôn Lại Dấu Thanh

					
Không	Sắc	Huyền	Hỏi	Ngã	Nặng
li	lí	lì	lỉ	lĩ	lị
ma	má	mà	mả	mã	mạ
ne	né	nè	nẻ	nễ	ne
kê	ké	kề	kẻ	kễ	kệ

Tập Đọc

Listen to the teacher and read the following sentences. Fill in the missing words.

1. Chạy lẹ vô nhà.	Run quickly into the house.
2. Con nai ăn ba trái lê .	The deer ate three pears .
3. Mẹ ăn tô mì .	Mom ate a bowl of noodles .
4. Ba uống li cà phê đá.	Dad drank a glass of iced coffee.
5. Để sách lên kệ .	Put the book on the shelf .
6. Em trai né banh.	Little brother dodged the ball.

Tính Từ (Adjectives)

In Vietnamese, adjectives frequently come after the noun, not before.

<i>The deer ate a yellow pear.</i>	Con nai ăn trái vàng lê .
	Con nai ăn trái lê vàng .
<i>Little brother dodged a small ball.</i>	Em trai né nhỏ banh .
	Em trai né banh nhỏ .

Ngữ Vựng

Study the following definitions.

lẹ	quickly	nhỏ	small
lê	pear	lớn, to	large, big
mì	noodle	cao	tall
li	drinking glass	thấp	short (height)
kệ	shelf; bookshelf	dài	long
né	to dodge	ngắn	short